TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung hhi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thế Trang Đền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Ân

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Hiền, Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Văn M, sinh năm: 1996; Địa chỉ: 321 ấp Cầu Vĩ, xã Mỹ Chánh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Đinh Thị Hoài T, sinh năm: 1997; Địa chỉ: ấp 7, xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh M và chị Hoài T đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 15/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Đào Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đinh Thị Hoài T tự nguyện kết hôn với nhau ngày 14/12/2017 có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc không được bao lâu thì vợ anh tự ý bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống. Anh và gia đình đã nhiều lần đến rước vợ về chung sống nhưng vợ anh không đồng ý. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích

hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên anh làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với vợ anh.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: anh và vợ anh có tài sản chung là 06 chỉ vàng 24K loại 98% và 5.000.000đ tiền mặt, hiện vợ anh đang giữ những tài sản này. Anh yêu cầu vợ anh giao lại cho anh ½ tài sản gồm: 03 chỉ vàng 24K, loại 98% và 2.500.000đ tiền mặt.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Anh M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với chị Hoài T. Anh có thay đổi yêu cầu về chia tài sản chung: Anh đồng ý cho vợ anh 5.000.000 đồng và 01 chỉ vàng là đôi bông tai; còn lại 05 chỉ vàng cưới (vàng 24k) anh yêu cầu chia đôi, anh yêu cầu vợ anh giao lại cho anh 2,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98%.

Tại tờ tự khai ngày 02/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là chị Đinh Thị Hoài T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị đồng ý như anh M trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, anh M không lo làm ăn mà còn hẹn hò với người con gái khác, chị thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay theo yêu cầu xin ly hôn của anh M thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Không có. Tuy nhiên, lúc cưới nhà chồng có cho 06 chỉ vàng 24k gồm: 01 lắc 02 chỉ; 01 bông tai 01 chỉ, dây chuyền 03 chỉ, nay theo yêu cầu của anh M là chia đôi 06 chỉ vàng 24K loại 98% và 5.000.000đ tiền mặt là chị không đồng ý vì đây là vàng cưới và tiền cho cô dâu mua sắm nên là tài sản riêng của chị không phải là tài sản chung. Số vàng này chị cũng đã đổi sang vàng 18k không còn vàng 24k như ban đầu. Số tiền thì chị đã tiêu xài, chị không đồng ý chia đôi và không đồng ý giao lại cho anh M 2,5 chỉ vàng theo yêu cầu của anh M.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về hôn nhân:* Chị Đinh Thị Hoài T và anh Đào Văn M sống chung với nhau vào năm 2017. Hôn nhân của anh chị tự nguyện và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới. Anh chị có đăng ký hôn theo quy định pháp luật vào ngày 14/12/2017 tại Ủy Ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Do đó, hôn nhân giữa chị Hoài T và anh M là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Cuộc sống vợ chồng của chị Hoài T và anh M chỉ có hạnh phúc một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Theo anh M thì vợ anh tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, nhiều lần anh cùng gia đình đến bên vợ rước vợ về nhưng vợ anh không

đồng ý quay về và vợ chồng cũng đã sống ly thân với nhau. Đối với chị Hoài T thì cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, anh M không lo làm ăn mà còn hẹn hò với người con gái khác nên chị không thể tiếp tục sống chung với anh M nữa và bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, không quay trở lại.

Từ những mâu thuẫn đó, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Hoài T và anh M đã trầm trọng vì chị Hoài T và anh M đã sống ly thân với nhau khoảng một năm nay, không có thời gian đoàn tụ, chăm sóc với nhau như vợ như chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị Hoài T và anh M đoàn tụ, hàn gắn vợ chồng nhưng anh M và chị Hoài T cương quyết xin ly hôn, không đồng ý đoàn tụ, anh M và chị Hoài T đồng ý thuận tình ly hôn. Như vậy, đời sống chung giữa chị Hoài T và anh M không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh M và chị Hoài T phù hợp.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống chị Hoài T và anh M không có con chung.

- *Về tài sản chung:* Anh M và chị Hoài T đều thống nhất trong ngày cưới, gia đình chồng có cho cô dâu là 5.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k loại vàng 98%. Như vậy, theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì số tài sản cho trong ngày đám cưới xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, anh M đồng ý giao cho chị T số tiền 5.000.000 đồng và giao cho chị T 01 chỉ vàng 24k là đôi bông tai, anh không yêu cầu chia và tự nguyện rút yêu cầu đối với số tài sản này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét yêu cầu của anh M chia đôi số tài sản còn lại là 05 chỉ vàng 24k. Chị Hoài T đồng ý còn giữ số vàng này nhưng không đồng ý chia ½ số vàng này cho anh M là không có cơ sở. Đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hiện do chị Hoài T đang quản lý, cần chấp nhận yêu cầu chia 2 tài sản chung là phù hợp. Buộc chị Hoài T có trách nhiệm giao lại cho anh M là 2,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98% là phù hợp.

Bác yêu cầu của chị Hoài T cho rằng đây là tài sản của gia đình chồng cho riêng chị trong ngày cưới nên chị không đồng ý chia và giao lại cho anh M 2,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98%.

Về nợ chung, kể cả nợ phải thu và nợ phải trả: Anh M và chị Hoài T đều khai không có, không có tranh chấp và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Anh M chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 437.500 đồng *(Bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm (3.500.000 đồng/chỉ x 2,5 chỉ x 5%); Chị Hoài T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 862.500 đồng *(Tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng)*{(3.500.000 đồng/chỉ x 3,5 chỉ) + 5.000.000 đồng } x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 55, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh Đào Văn M được ly hôn với chị Đinh Thị Hoài T.

2. *Về con chung:* Anh Đào Văn M và chị Đinh Thị Hoài T không có con chung.

3. *Về tài sản chung:*

Anh Đào Văn M được nhận 2,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98%.

Chị Đinh Thị Hoài T nhận 3,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98% và số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng).*

Hiện tại số tài sản chung do chị Hoài T đang quản lý.

Buộc chị Hoài T giao lại cho anh M là 2,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98% như án tuyên.

- Về nợ chung: Anh Đào Văn M và chị Đinh Thị Hoài T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Hoài T chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền như án tuyên thì hàng tháng chị Hoài T còn phải trả cho anh M số tiền lãi đối với khoản nợ gốc theo Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Anh Đào Văn M phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* và 437.500 đồng *(Bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015341 ngày 20 tháng 3 năm 2018 và số tiền 317.500 đồng *(Ba trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)* theo biên lai số 0015356 ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Anh M còn phải nộp thêm số tiền là 120.000 đồng *(Một trăm hai mươi nghìn đồng).*

- Chị Hoài T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 862.500 đồng *(Tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng)* và còn phải nộp đủ số tiền này.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bên đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thế Trang Đền

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-UBND xã Bình Hòa
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.